

Phụ lục XXV
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.809.980	100,00	1.809.980	100,00	0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.613.707	89,16	1.549.453	85,61	-64.254
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107.988	5,97	97.629	5,39	-10.359
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>81.843</i>	<i>4,52</i>	<i>78.079</i>	<i>4,31</i>	<i>-3.764</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	497.815	27,50	444.598	24,56	-53.217
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	235.302	13,00	240.676	13,30	5.374
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	166.879	9,22	176.093	9,73	9.214
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	355.352	19,63	379.359	20,96	24.007
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>146.074</i>	<i>8,07</i>	<i>174.472</i>	<i>9,64</i>	<i>28.398</i>
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại		250.371	13,83	211.098	11,66	-39.274
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	167.923	9,28	255.467	14,11	87.544
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.362	1,12	28.220	1,56	7.858
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.095	0,28	13.322	0,74	8.227
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	423	0,02	1.026	0,06	603
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12.036	0,66	19.464	1,08	7.428
2.5	Đất an ninh	CAN	3.979	0,22	4.696	0,26	717
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.904	0,16	5.975	0,33	3.071



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	251	0,01	396	0,02	145
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	181	0,01	314	0,02	133
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.826	0,10	2.478	0,14	652
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	491	0,03	2.563	0,14	2.072
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại		155	0,01	224	0,01	69
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.981	0,33	38.816	2,14	32.835
-	Đất khu công nghiệp	SKK	605	0,03	8.785	0,49	8.180
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	523	0,03	3.046	0,17	2.523
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.217	0,07	10.306	0,57	9.089
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.208	0,12	6.679	0,37	4.471
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.428	0,08	10.000	0,55	8.572
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	72.879	4,03	98.733	5,45	25.854
-	Đất công trình giao thông	DGT	36.526	2,02	49.775	2,75	13.249
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	17.986	0,99	19.172	1,06	1.186
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	178	0,01	1.181	0,07	1.003
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	405	0,02	818	0,05	413
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16.986	0,94	25.288	1,40	8.302
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	24	0,001	61	0,003	37





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại		774	0,04	2.438	0,13	1.664
2.9	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		44.264	2,45	45.215	2,50	951
3	Đất chưa sử dụng	CSD	28.350	1,57	5.061	0,28	-23.289

Ghi chú:

- Chỉ tiêu sử dụng đất các đơn vị hành chính cấp xã trình bày chi tiết tại Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, là cơ sở để các địa phương triển khai lập các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phân khu và thực hiện các thủ tục đầu tư liên quan.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Diện tích đất lâm nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2025 - 2030 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

(Handwritten signatures and initials)